

Số: /TTr-UBND

Nghĩa Hành, ngày tháng 01 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất huyện Nghĩa Hành**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2025; kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành;

Căn cứ Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành;

Căn cứ Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 01/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Nghĩa Hành về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Nghĩa Hành về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 02/11/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Nghĩa Hành về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các mỏ khoáng sản phục vụ dự án Cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn);

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/11/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Nghĩa Hành về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành;

Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Hành trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo Tờ trình gồm:

- Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Nghĩa Hành;

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nghĩa Hành.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

Biểu 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất từ năm 2021-2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích ĐCQH được duyệt (QĐ 1209/QĐ-UBND ngày 03/11/2023)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.646,80	18.327,10	19.581,64	-65,16	4,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.562,77	3.235,79	3.525,63	-37,14	11,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.398,02	3.094,61	3.369,56	-28,46	9,38
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	164,75		156,07	-8,68	36,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm	HNK	2.979,68	2.597,42	3.008,58	28,90	-7,56

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích ĐCQH được duyệt (QĐ 1209/QĐ-UBND ngày 03/11/2023)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%
	khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.836,33	2.719,29	2.793,96	-42,37	36,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.021,96	1.054,95	1.021,96		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.194,87	8.466,80	9.179,49	-15,38	2,11
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.804,72</i>	<i>1.804,72</i>	<i>1.605,68</i>	<i>-199,04</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,64	18,34	23,35	4,71	-1.570,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			4,21	4,21	
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,55	234,51	24,45	-8,10	-4,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.688,49	5.024,04	3.706,04	17,55	1,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.007,91	1.218,24	1.057,46	49,55	23,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	101,61	135,10	105,21	3,60	10,75
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,64	9,96	10,21	0,57	178,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	57,77	222,46	57,70	-0,07	-0,04
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00	2,44	1,00		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,06	90,20	74,09	9,03	35,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,42	14,83	10,73	9,31	69,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,32	3,37	3,53	0,21	420,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,79	33,06	34,09	0,30	-41,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,53	38,94	25,59	-0,94	-7,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			0,16	0,16	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	46,83	599,36	46,93	0,10	0,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích ĐCQH được duyệt (QĐ 1209/QĐ-UBND ngày 03/11/2023)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,54	53,23	13,54		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,63	125,24	5,79	4,16	3,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,27	36,04	17,27		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,39	384,85	10,34	-4,05	-1,09
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.034,20	1.382,69	1.080,90	46,70	13,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	578,79	813,92	586,91	8,12	3,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	433,64	472,34	466,92	33,28	85,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,29	0,29	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0,07	0,07	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,07	7,16	6,06	-0,01	-0,92
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,70	58,08	9,70		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,42	1,26	0,37	-0,05	-5,95
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,55	0,52	0,55		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,87	5,10	3,87		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,16	24,31	6,15	4,99	21,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,45	8,23	8,37	-0,08	36,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,79	5,65	5,79		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	418,87	430,86	412,43	-6,44	-53,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	913,00	875,40	842,27	-70,73	188,11

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích ĐCQH được duyệt (QĐ 1209/QĐ-UBND ngày 03/11/2023)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72,83	54,47	8,39	-64,44	350,98
2.12.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	840,17	820,93	833,88	-6,29	32,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,02	43,45	3,68	-0,34	-0,86
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	113,26	97,41	160,87	47,61	-300,38
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	113,26		102,23	-11,03	9,74
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			58,64	58,64	

Nguồn: - Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;
 - Thống kê đất đai năm 2020 và năm 2023 - Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Nghĩa Hành.

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được phê duyệt là 18.327,10 ha, thực hiện đến năm 2023 là 19.581,64 ha, tăng 1.254,54 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2023 là 3.525,63 ha, tăng 289,84 ha so với diện tích được phê duyệt (3.235,79 ha). Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng lúa tăng là do chưa thực hiện xong các công trình lấy từ loại đất này như: Chuyển đất trồng lúa, cây hàng năm sang trồng cây lâu năm (khu vực Đồng Điện, Ruộng Cát thôn Tân Phú) tại xã Hành Tín Tây, Đường cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, Đường tránh phía Đông (ĐH59C), Khu dân cư ngã ba Trung Mỹ, Khu dân cư Rộc Đình, Khu dân cư Hiệp Phở Nam...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2023 là 3.008,58 ha, tăng 411,16 ha so với diện tích được phê duyệt (2.597,42 ha). Diện tích cao hơn so với quy hoạch được phê duyệt chủ yếu là do chưa thực hiện một số dự án lấy từ đất trồng cây hàng năm như: Đường cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, Đường tránh phía Đông (ĐH59C), Hệ thống đường nội thị thị trấn Chợ Chùa, Đất ở chỉnh trang đô thị theo quy hoạch chi tiết khu trung tâm thị trấn, Khu dân cư Rộc Đình, Kè chống sạt lở Sông Vệ, Kè chống sạt lở sông Hiệp Phở, Khu dân cư Bàn Thới, Khu dân cư Gò Quýt, Khu dân cư Hóc Chanh...

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2023 là 2.793,96 ha, tăng 74,67 ha so với diện tích được phê duyệt (2.719,29 ha). Diện tích cao hơn so với quy

hoạch được phê duyệt chủ yếu là do chưa thực hiện xong một số dự án lấy từ đất trồng cây lâu năm như: Trang trại Gò Da, Trang trại Hồ Muồng, Trang trại Núi Trụi, Đường huyện DH.56C, Đường cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn An Hòa, Khu du lịch sinh thái Xóm Đèo (*Hành Dũng*), Kè chống sạt lở sông Vệ đoạn Vạn Xuân 2, Mở rộng nghĩa trang Gò Bành + Gò Huyền (*xã Hành Thiện*), Khu dân cư Trũng Kè (*Hành Tín Tây*)...

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2023 là 1.021,96 ha, thấp hơn 32,99 ha so với diện tích được phê duyệt (1.054,95 ha). Diện tích giảm là do chưa thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng¹.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2023 là 9.179,49 ha, tăng 712,69 ha so với diện tích được phê duyệt (8.466,80 ha). Diện tích tăng là do chưa chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng và một số dự án lấy từ đất này chưa thực hiện hoàn thành như: Khu căn cứ hậu phương tại các xã Hành Đức, Hành Minh, Hành Thiện; Hạ tầng và hạng mục phụ trợ khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ; Nghĩa trang huyện Nghĩa Hành; Khu du lịch sinh thái Suối Nước Nóng; Mở rộng tuyến đường Đá Mũ đi Đầm Sen, Nâng cấp tỉnh lộ 624C...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2023 là 23,35 ha, tăng 5,01 ha so với diện tích được phê duyệt (18,34 ha). Diện tích tăng là do một số dự án lấy từ đất này chưa thực hiện hoàn thành như: Đường cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, Trung tâm Hành chính thị trấn Chợ Chùa, Hệ thống đường nội thị thị trấn Chợ Chùa, Cụm công nghiệp Hành Đức - Hành Minh, Kè chống sạt lở bờ sông Vệ...

- Đất nông nghiệp khác và Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích năm 2023 là 28,66 ha, thấp hơn 205,85 ha so với diện tích được phê duyệt (234,51 ha). Diện tích thấp là do chưa thực hiện các công trình như: Trang trại Gò Da; Trang trại Hồ Muồng; Trang trại Núi Trụi; Trang trại tổng hợp (Hồ Sỏ); Trang trại Trũng Đèo; Phát triển trang trại khu vực Trường Lệ; Khu trồng trọt, chăn nuôi Gò Lớn Đồng Miếu; Khu trồng trọt, chăn nuôi vườn đào Tân Phú...

b) Đất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2023 là 3.706,04 ha, thấp hơn 1.318,00 ha so với diện tích được phê duyệt (5.024,04 ha). Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2023 là 1.057,46 ha, thấp hơn 160,78 ha so với diện tích được phê duyệt (1.218,24 ha). Diện tích đất ở tại nông thôn thấp là do chưa thực hiện các công trình như: KDC Gò Huyện, thôn Kỳ Thọ Nam 1; KDC đông nam Đồng Xít (giai đoạn 2); Quy hoạch đất ở xen kẽ, KDC Ngã ba An Tân - Nguyễn Nghĩa, thôn An Tân; KDC Ngã Ba đội thuế - Nguyễn Cảnh, thôn An Phước; KDC Soi dâu thôn Kim Thành; Khu dân cư hai bên đường TL624; Khu dân cư ngã ba Trung Mỹ; Khu dân cư Đồng Giá Dưới; Khu dân cư

¹ Công văn số 6114/UBND-NNNT ngày 07/11/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tổ chức thực hiện kết quả rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất gắn với điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng Quảng Ngãi: diện tích rừng phòng hộ huyện Nghĩa Hành là 1033,00 ha, rừng sản xuất là 9.130,94 ha.

Gò 7 - Đồng Trảy; Khu dân cư Gò Vôi; Khu dân cư Tỉnh Phú Nam; Khu dân cư Thổ Du...

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2023 là 105,21 ha, thấp hơn 29,89 ha so với diện tích được phê duyệt (135,10 ha). Diện tích đất ở tại đô thị thấp là do chưa thực hiện các công trình như: Khu dân cư Chợ Chùa - Hành Minh (tổng dự án); Khu dân cư Chợ Chùa - Hành Thuận (tổng dự án); Khu dân cư Phía Đông Đường Tránh Đông - Bắc Cầu Kênh...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2023 là 10,21 ha, cao hơn 0,25 ha so với diện tích được phê duyệt (9,96 ha). Diện tích đất ở tại đô thị cao là do chưa thực hiện xử lý một số công trình trụ sở dời sang đầu giá quyền sử dụng đất.

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2023 là 57,70 ha, thấp hơn 164,76 ha so với diện tích được phê duyệt (222,46 ha). Diện tích đất quốc phòng giảm là do chưa thực hiện các công trình: Khu căn cứ hậu phương (Các xã Hành Đức, Hành Minh, Hành Thiện); Trường bắn, thao trường huấn luyện huyện Nghĩa Hành;

- Đất an ninh: Diện tích năm 2023 là 1,00 ha, thấp hơn 1,44 ha so với diện tích được phê duyệt (2,44 ha). Diện tích đất an ninh giảm là do chưa thực hiện các công trình như: Mở rộng Trụ sở làm việc Công an thị trấn Chợ Chùa; Trụ sở làm việc Công an xã Hành Đức; Trụ sở làm việc Công an xã Hành Dũng; Trụ sở làm việc Công an xã Hành Minh; Trụ sở làm việc Công an xã Hành Phước; Trụ sở làm việc Công an xã Hành Thiện; Trụ sở làm việc Công an xã Hành Thịnh.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích năm 2023 là 74,09 ha, thấp hơn 16,11 ha so với diện tích được phê duyệt (90,20), trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích năm 2023 là 10,73 ha, thấp hơn 4,10 ha so với diện tích được phê duyệt (14,73 ha). Diện tích giảm là do chưa thực hiện các nhà văn hóa trên địa bàn huyện như: Nhà văn hóa thôn Phú Bình Đông, thị trấn Chợ Chùa; Khu liên hợp thể thao xã Hành Minh; Nhà văn hóa thôn Nghĩa Lâm, xã Hành Nhân; Mở rộng Nhà văn hóa thôn Đồng Vinh, xã Hành Nhân,...

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích năm 2023 là 3,53 ha, cao hơn 0,16 ha so với diện tích được phê duyệt (3,37 ha). Diện tích tăng là do cập nhật loại đất mới theo Luật đất đai năm 2024; Mở rộng trạm y tế xã Hành Tín Đông;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích năm 2023 là 34,09 ha, cao hơn 1,03 ha so với diện tích được phê duyệt (33,06 ha). Diện tích cơ sở giáo dục và đào tạo tăng là do thực hiện các công trình như: Mở rộng trường tiểu học xã Hành Tín Tây; Mở rộng trường THCS xã Hành Tín Tây,...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích năm 2023 là 25,59 ha, thấp hơn 13,35 ha so với diện tích được phê duyệt (38,94 ha). Diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao giảm là do chưa thực hiện các công trình như: Khu thể thao đa năng xã Hành Thuận, Chợ trung tâm xã Hành Tín Tây, Sân vận động xã Hành Dũng,...

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích năm 2023 là 0,16 ha do cập nhật loại đất mới theo Luật Đất đai năm 2024.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích năm 2023 là 46,93 ha, thấp hơn 552,43 ha so với diện tích được phê duyệt (599,36), trong đó:

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích năm 2023 là 13,54 ha, thấp hơn 39,69 ha so với diện tích được phê duyệt (53,23 ha). Diện tích đất cụm công nghiệp thấp là do chưa thực hiện các công trình như: Mở rộng cụm công nghiệp Đồng Dinh; Cụm công nghiệp Hành Đức - Hành Minh.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích năm 2023 là 5,79 ha, thấp hơn 119,45 ha so với diện tích được phê duyệt (125,24 ha). Diện tích đất thương mại, dịch vụ thấp là do chưa thực hiện các công trình như: Trung tâm thương mại huyện Nghĩa Hành (Quy hoạch chi tiết đô thị); Cửa hàng xăng dầu Phước Thịnh 2; Khu du lịch sinh thái Xóm Đèo; Cửa hàng xăng dầu Cầu Dài; Khu du lịch sinh thái Suối Nước Nóng; Cửa hàng xăng dầu Hành Nhân; Cửa hàng xăng dầu Hành Phước; Khu du lịch sinh thái kết hợp trang trại Bàu Lác; Cửa hàng xăng dầu Hành Thiện; Cửa hàng xăng dầu Hành Thịnh; Cửa hàng xăng dầu Hành Tín Tây (CT); HTX nông nghiệp Hành Trung; Khu du lịch sinh thái Bàu Hữu,...

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2023 là 17,27 ha, thấp hơn 18,77 ha so với diện tích được phê duyệt (36,04 ha). Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thấp là do chưa thực hiện các công trình như: Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hành Đức; Phát triển làng nghề xã Hành Nhân; Dự án sản xuất kính cường lực.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2023 là 10,34 ha, thấp hơn 374,51 ha so với diện tích được phê duyệt (384,85 ha). Diện tích đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng thấp là do chưa thực hiện các công trình như: Mỏ đất đồi làm VLXD hồ Hóc Ngà (QĐ 546/QĐ-UBND ngày 9/8/2017 của UBND tỉnh); Mỏ đất đồi làm VLXD Mễ Sơn (QĐ 546/QĐ-UBND ngày 9/8/2017 của UBND tỉnh); Mỏ đất đồi làm VLXD Núi Ông (QĐ 546/QĐ-UBND ngày 9/8/2017 của UBND tỉnh); Mỏ đất đồi làm VLXD Vạn Xuân (QĐ 546/QĐ-UBND ngày 9/8/2017 của UBND tỉnh); Mỏ đá thôn Ngọc Sơn,

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích năm 2023 là 1.080,90 ha, thấp hơn 301,79 ha so với diện tích được phê duyệt (1.382,69). Diện tích đất công cộng thấp là do chưa thực hiện các công trình như: Đường huyện ĐH.59C; Kè chống sạt lở sông Phước Giang, đoạn qua thị trấn Chợ Chùa; Công viên khu trung tâm xã Hành Tín Tây, Công viên văn hóa, giải trí dọc sông Phước Giang. Quy hoạch các khu vui chơi giải trí trong khu ở (theo quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Chợ Chùa), Khu công viên cây xanh xã Hành Thiện...

- Đất tín ngưỡng: Diện tích năm 2023 là 5,79 ha, cao hơn 0,14 ha so với diện tích được phê duyệt (5,65 ha). Diện tích đất tín ngưỡng cao hơn do chưa thực hiện các công trình lấy từ loại đất này như: Đường cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn; Hệ thống đường nội thị thị trấn Chợ Chùa.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích năm 2023 là 8,39 ha, thấp hơn 46,08 ha so với diện tích được phê duyệt (54,47 ha). Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá thực hiện thấp hơn do cập nhật loại đất mới theo Luật đất đai năm 2024 chưa thực hiện các công trình lấy từ loại đất này như: Di dân, tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Nghĩa Hành; Dự án sản xuất kính cường lực; Khu dân cư Đồng Trảy (Khu TĐC); Khu du lịch sinh thái Bàu Hữu; Khép kín khu dân cư đường ĐH47 Hiệp Phổ Bắc...

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2023 là 833,88 ha, cao hơn 12,95 ha so với diện tích được phê duyệt (820,93 ha). Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh rạch, suối cao hơn là do chưa thực hiện các công trình lấy từ loại đất này như: Đường cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn; Kè chống sạt lở sông Phước Giang; Kè bảo vệ bờ Bắc sông Vệ đoạn hạ lưu cầu Sông Vệ (QL1A) và đoạn cầu đường sắt tỉnh Quảng Ngãi; Kè chống sạt lở sông Vệ đoạn Vạn Xuân 2...

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2023 là 3,68 ha, thấp hơn 39,77 ha so với diện tích được phê duyệt (43,55 ha). Diện tích đất phi nông nghiệp khác thực hiện thấp hơn do chưa thực hiện công trình đất dự phòng phát triển hạ tầng trong các dự án khu dân cư theo quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết của huyện.

c) Đất chưa sử dụng: Diện tích năm 2023 là 160,87 ha, cao hơn 63,46 ha so với diện tích được phê duyệt (97,41 ha). Diện tích đất chưa sử dụng tăng là do cập nhật lại loại đất mới theo Luật đất đai năm 2024.

3. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thực hiện sau khi điều chỉnh, bổ sung Quyết định 326/QĐ-TTg	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	Loại đất		23.448,55	100,00	23.448,55		23.448,55	77,11
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.581,64	83,51	18.096,00	-16,09	18.079,91	77,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.525,63	15,03	3.210,32	0,00	3.210,32	13,69
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.369,56	14,37	3.075,94	0,00	3.075,94	13,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thực hiện sau khi điều chỉnh, bổ sung Quyết định 326/QĐ-TTg	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	156,07	0,66		134,38	134,38	0,57
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.008,58	12,83		2.484,34	2.484,34	10,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.793,96	11,92	2.661,83	-82,61	2.579,22	11,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.021,96	4,36	1.021,96	0,00	1.021,96	4,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.179,49	39,15	8.470,80	0,00	8.470,80	36,13
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.605,68	6,85	1.325,68	0,00	1.325,68	5,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,35	0,10		17,24	17,24	0,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,21	0,02		257,01	257,01	1,10
1.9	Đất làm muối	LMU						0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,45	0,10		39,01	39,01	0,17
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.706,04	15,81	5.275,48	-27,46	5.248,02	22,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.057,46	4,51	1.291,92	0,00	1.291,92	5,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	105,21	0,45	133,76	0,00	133,76	0,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,21	0,04	9,76	1,04	10,80	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	57,70	0,25	222,46	0,66	223,12	0,95
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00	0,00	10,60	-8,13	2,47	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,09	0,32		92,33	92,56	0,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,73	0,05	9,13	6,02	15,15	0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,53	0,02	4,20	-0,41	3,79	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,09	0,14	34,06	0,47	34,53	0,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,59	0,11	38,94	0,00	38,94	0,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,16	0,00		0,16	0,16	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	46,93	0,20	262,18	273,41	535,59	2,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				0,00	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thực hiện sau khi điều chỉnh, bổ sung Quyết định 326/QĐ-TTg	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,54	0,06	100,00	0,00	100,00	0,43
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,79	0,03	125,91	0,00	125,91	0,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,27	0,07	36,27	0,00	36,27	0,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,34	0,04		273,42	273,42	1,17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.080,90	4,61		1.689,21	1.689,21	7,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	586,91	2,50	897,86	0,00	897,86	3,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	466,92	1,99	473,30	204,81	678,11	2,89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29	0,00		4,21	4,21	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,07	0,00		15,44	15,44	0,07
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,06	0,03	7,16	0,00	7,16	0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,70	0,04	113,72	-52,85	60,87	0,26
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,37	0,00	1,56	0,00	1,56	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,55	0,00	1,53	-0,93	0,60	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,87	0,02		7,55	7,55	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,15	0,03		15,85	15,85	0,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,37	0,04	8,48	-0,26	8,22	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,79	0,02		5,71	5,71	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	412,43	1,76	423,23	4,61	427,84	1,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	842,27	3,59		817,01	817,01	3,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,39	0,04		8,27	8,27	0,04
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh rạch, suối	SON	833,88	3,55		808,74	808,74	3,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thực hiện sau khi điều chỉnh, bổ sung Quyết định 326/QĐ-TTg	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,68	0,02		9,80	9,80	0,04
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	160,87	0,68	77,07	43,55	120,62	0,51
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	102,23	0,43	77,07	3,49	80,56	0,34
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	58,64	0,25		40,06	40,06	0,17

3.2. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.581,64	83,51	19.168,04	81,75	18.079,91	77,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.525,63	15,03	3.362,06	14,34	3.210,32	13,69
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.369,56	14,37	3.209,65	13,69	3.075,94	13,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	156,07	0,66	152,41	0,65	134,38	0,57
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.008,58	12,83	2.932,43	12,51	2.484,34	10,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.793,96	11,92	2.747,19	11,72	2.579,22	11,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.021,96	4,36	1.021,96	4,36	1.021,96	4,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.179,49	39,15	9.053,74	38,61	8.470,80	36,13
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.605,68</i>	<i>6,85</i>	<i>1.605,68</i>	<i>6,85</i>	<i>1.325,68</i>	<i>5,65</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,35	0,10	23,19	0,10	17,24	0,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,21	0,02	4,21	0,02	257,01	1,10

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.9	Đất làm muối	LMU				0,00		
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,45	0,10	23,25	0,10	39,01	0,17
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.706,04	15,81	4.124,88	17,59	5.248,02	22,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.057,46	4,51	1.143,27	4,88	1.291,92	5,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	105,21	0,45	106,65	0,45	133,76	0,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,21	0,04	10,30	0,04	10,80	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	57,70	0,25	59,20	0,25	223,12	0,95
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00	0,00	2,45	0,01	2,47	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,09	0,32	76,34	0,33	92,56	0,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,73	0,05	11,00	0,05	15,15	0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,53	0,02	3,52	0,02	3,79	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,09	0,14	33,47	0,14	34,53	0,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,59	0,11	28,20	0,12	38,94	0,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,16	0,00	0,16	0,00	0,16	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	46,93	0,20	220,05	0,94	535,59	2,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,54	0,06	100,00	0,43	100,00	0,43
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,79	0,03	54,14	0,23	125,91	0,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,27	0,07	17,26	0,07	36,27	0,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,34	0,04	48,66	0,21	273,42	1,17

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.080,90	4,61	1.241,97	5,30	1.689,21	7,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	586,91	2,50	730,15	3,11	897,86	3,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	466,92	1,99	427,34	1,82	678,11	2,89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29	0,00	0,29	0,00	4,21	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,07	0,00	7,36	0,03	15,44	0,07
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,06	0,03	6,37	0,03	7,16	0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,70	0,04	58,08	0,25	60,87	0,26
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,37	0,00	1,55	0,01	1,56	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,55	0,00	0,81	0,00	0,60	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,87	0,02	3,87	0,02	7,55	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,15	0,03	6,15	0,03	15,85	0,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,37	0,04	8,37	0,04	8,22	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,79	0,02	5,73	0,02	5,71	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	412,43	1,76	410,10	1,75	427,84	1,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	842,27	3,59	836,76	3,57	817,01	3,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,39	0,04	8,28	0,04	8,27	0,04
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	833,88	3,55	828,48	3,53	808,74	3,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,68	0,02	3,68	0,02	9,80	0,04
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	160,87	0,68	155,63	0,66	120,62	0,51
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	102,23	0,43	97,85	0,41	80,56	0,34
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	58,64	0,25	57,78	0,25	40,06	0,17

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nghĩa Hành:

(Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 29/12/2023).

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:

a. Giải pháp cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn huyện để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

- Đối với sản xuất nông nghiệp:

+ Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng với trọng tâm là hình thành vùng chuyên canh cây ăn quả kết hợp với du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái.

+ Thực hiện ứng dụng sản xuất theo hướng canh tác hữu cơ ở những vùng có điều kiện; sử dụng phân bón hợp lý đặc biệt tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ và phân vi sinh, hạn chế sử dụng phân hoá học và các loại thuốc hoá học bảo vệ thực vật.

+ Các vùng đất có độ dốc lớn, không nên làm đất vào mùa mưa nhằm giảm thiểu các quá trình xói mòn, rửa trôi đất, khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng đất ổn định, lâu dài và bền vững.

+ Nghiên cứu thu hút đầu tư phát triển rừng gỗ lớn để tăng cường độ che phủ rừng, tăng nguồn sinh thủy đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế ngành lâm nghiệp.

- Đối với sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

+ Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất ít hoặc không gây ô nhiễm môi trường. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường.

+ Thường xuyên thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử phạt nghiêm khắc hoặc đình chỉ sản xuất đối với các nhà máy, các cơ sở sản xuất kinh doanh, v.v... gây ô nhiễm môi trường do các nguồn chất thải không được xử lý.

- Đối với đầu tư và thu hút đầu tư:

+ Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống kè để chống sạt lở ven sông (sông Vệ, sông Phước Giang, sông Hiệp Phở) nhằm hạn chế tác động của thiên tai, ổn định đời sống cho dân cư ven sông.

+ Thu hút đầu tư vào việc quy hoạch và xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện, chỉnh trang nghĩa trang thị trấn theo quy hoạch; có kế hoạch quy hoạch sắp xếp, di dời các nghĩa địa xen kẽ trong khu dân cư.

+ Thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng thoát nước, cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nhất là khu vực thị trấn Chợ Chùa.

+ Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp; khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng; các dự án về du lịch

dịch vụ, khu chăn nuôi, giết mổ tập trung...cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường...

- Nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ môi trường cảnh quan, có các biện pháp xử lý nghiêm trường hợp vi phạm.

b. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá hoặc hợp tác công - tư (như xây dựng chợ, trường học...).

- Thực hiện chính sách đổi đất tạo vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, thông qua các biện pháp: Chuyển đổi vị trí của các trụ sở cơ quan hành chính có lợi thế, tiềm năng về kinh doanh dịch vụ và thương mại, phát triển đô thị; Khai thác hiệu quả về mặt vị trí thuận lợi, về dịch vụ thương mại, công nghiệp, các khu dân cư đô thị...đối với khu vực ven các trục giao thông, các trung tâm xã, thị trấn và các chợ...

- Căn cứ vào các mục tiêu của quy hoạch UBND huyện chủ động tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

- Về vốn đầu tư, ngoài nguồn vốn từ ngân sách, Huyện sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh và an ninh quốc phòng như: Giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thuỷ lợi nội đồng...trên cơ sở phát huy truyền thống, tích cực của quần chúng nhân dân. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận... Huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển thông qua chính sách khuyến khích đầu tư.

+ Thực hiện phân bổ hợp lý nguồn vốn ngân sách được UBND tỉnh giao để đầu tư, phát triển các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hoá, giáo dục,...trên địa bàn huyện. Đồng thời, có biện pháp huy động nguồn vốn trong nhân dân (các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng dân cư, kiều bào là con em trên địa bàn) để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng, phúc lợi, an sinh xã hội.

+ Tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải phóng mặt bằng để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, phát triển đô thị, thương mại, du lịch dịch vụ, trang trại... lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đủ tiềm năng tài chính để thực hiện các công trình dự án đã được giao.

+ Tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để thực hiện các công trình giao thông, nhất là các tuyến đường hẻm trong các khu dân cư, trong đó lựa chọn các hình thức thực hiện như: Nhà nước đầu tư, vận động nhân dân hiến đất; vận động doanh nghiệp đầu tư vốn, vận động nhân dân

hiển đất;...

c. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Trên cơ sở Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn huyện.

- Tổ chức tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị mới... trên địa bàn huyện.

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất, những hành vi làm tổn hại đến môi trường sinh thái.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của bộ máy quản lý nhà nước ở địa phương và cơ sở trên lĩnh vực quản lý đất đai.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, KHSD đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở QH, KHSD đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt. Đây là cứ pháp lý để giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCNQSDĐ đúng theo quy hoạch và pháp luật.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu làm tiền đề phát triển đô thị để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao đời sống nhân dân.

- Thực hiện tốt việc đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với lao động có đất bị thu hồi.

- Thực hiện việc lập quy hoạch chi tiết chỉnh trang khu dân cư nông thôn nhất là đối với các khu đất vùng lỏm, đất công do nhà nước quản lý để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, tăng thu ngân sách địa phương.

- Triển khai cắm mốc lộ giới quy hoạch các tuyến đường giao thông, các công trình công cộng, ranh giới đất ở theo quy hoạch chi tiết xây dựng để nhân dân biết và tránh làm nhà ở xâm phạm hành lang an toàn giao thông, lấn chiếm đất các công trình công cộng chưa xây dựng gây khó khăn cho công tác quản lý

của địa phương và các ngành chuyên môn.

- Sớm triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2.000 các khu vực chưa có quy hoạch hoặc đã phê duyệt từ trước năm 2010 và lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 để việc quản lý sử dụng đất, cấp phép xây dựng cho nhân dân được thuận tiện; tránh việc xây dựng lấn chiếm lộ giới quy hoạch các tuyến đường giao thông, các công trình công cộng và gây tranh chấp về sử dụng đất trong nhân dân.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền các chính sách, pháp luật liên quan đến sử dụng đất cho các tầng lớp nhân dân, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của nhân dân trong công tác quản lý và sử dụng, bảo vệ tài nguyên đất; bảo đảm cho đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi có đất canh tác và đất ở; tổ chức tốt việc định canh, định cư và tái định cư; ổn định đời sống cho người dân được giao rừng, khoán rừng.

- Hàng năm Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện QH, KHSD đất trên địa bàn huyện để báo cáo UBND huyện, HĐND huyện về kết quả thực hiện quy hoạch.

d. Các giải pháp khác

- Giải pháp về cơ chế chính sách

- + Triển khai thực hiện tốt các chính sách về đất đai do Chính phủ và UBND tỉnh ban hành để công tác quản lý, sử dụng đất; thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện ngày càng tốt hơn.

- + Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ nghề và đào tạo việc làm cho hộ nông dân sau khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp: khi thu hồi đất nông nghiệp các dự án phải có phương án giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho các hộ nông dân để ổn định đời sống và tinh thần người dân sau khi bị thu hồi đất hoặc cho người dân góp vốn bằng đất đai và tham gia làm việc sau khi được đào tạo nghề.

- + Khuyến khích nhân dân, các doanh nghiệp đầu tư vốn phát triển kinh tế trang trại nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao kết hợp phát triển du lịch để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- + Tạo điều kiện để nông dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu thị trường.

- + Cấp tỉnh hỗ trợ huyện trong việc tạo hành lang pháp lý thông thoáng, tạo điều kiện để huyện thu hút vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp, các khu đô thị mới, nhà ở xã hội....

- + Khuyến khích xã hội hóa trong đầu tư vào phát triển các lĩnh vực: Văn hóa, y tế, thể thao, giáo dục - đào tạo và môi trường.

- + Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

+ Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, dịch vụ..., nhằm sản xuất ra hàng hoá có số lượng nhiều và chất lượng tốt, giá thành rẻ đối với hàng hoá chủ lực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong thành phố và yêu cầu thị trường ngoài nước.

+ Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính; những tiến bộ sử dụng đất độc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông - lâm nghiệp... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

+ Ứng dụng các biện pháp canh tác tiên tiến trên vùng đất dốc như canh tác theo đường đồng mức; trồng các đai rừng chắn gió.

+ Đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và khuyến khích nhân dân ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, sử dụng các giống mới có năng suất cao và nhân rộng các mô hình sử dụng đất có hiệu quả trên địa bàn để tăng hiệu quả sử dụng đất.

+ Áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; chế biến nông, lâm, thủy sản để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Hành kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi xem xét thẩm định.

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Nghĩa Hành).

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT, TN&MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đàm Bàng